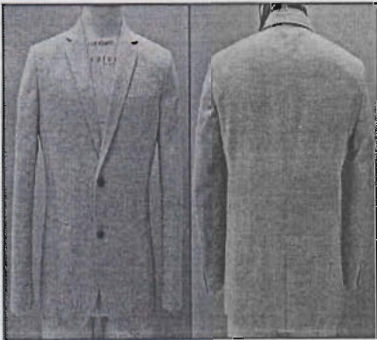


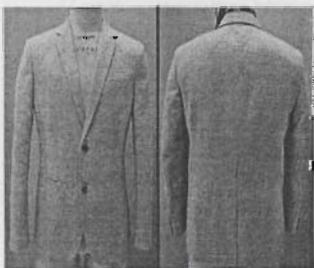
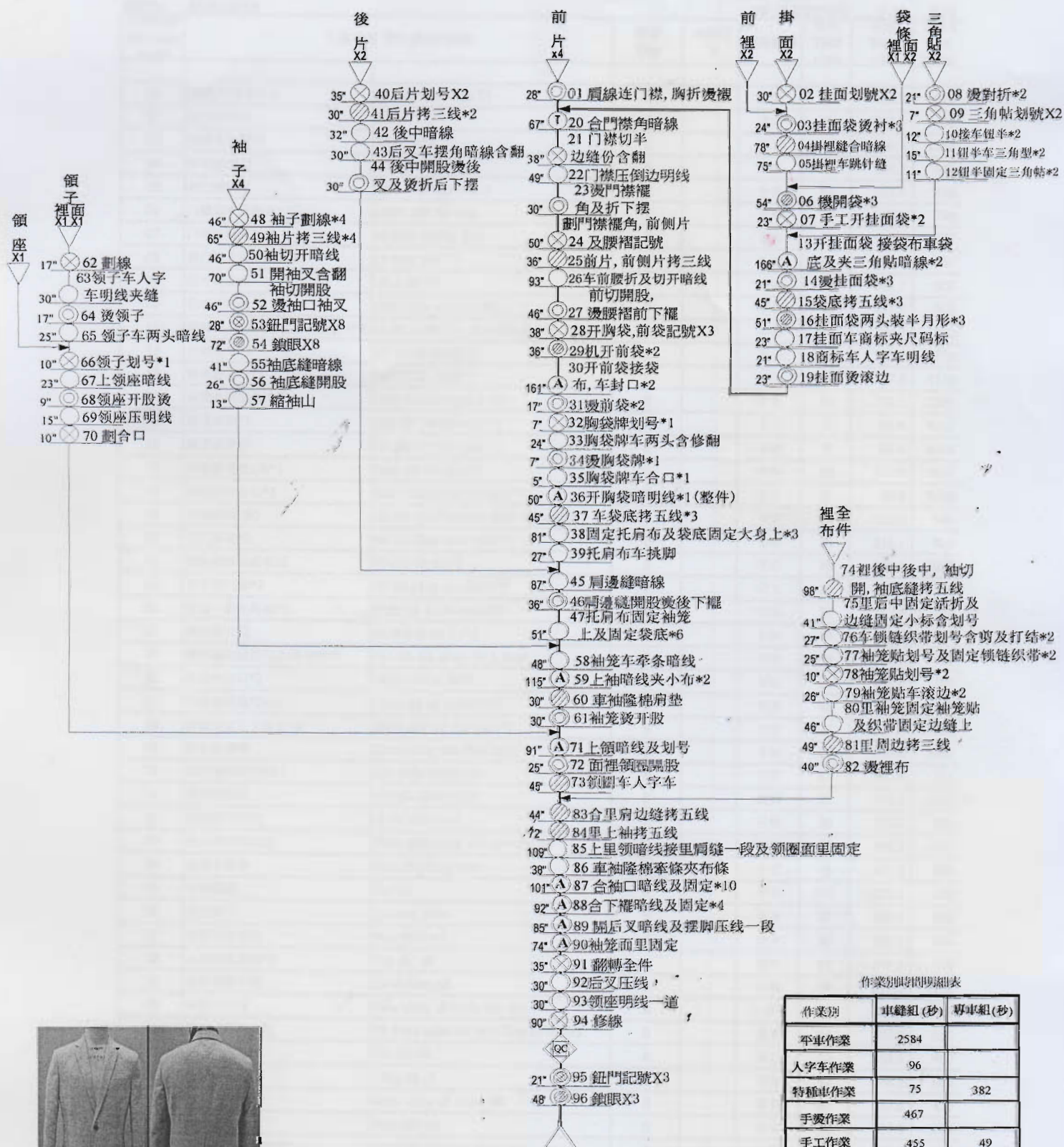
福星制衣越南廠 制衣工程 IE 出數核定流程表

1. 由越南廠的 IE 人員，依據上線款式，製作工程表及時間初估表。
2. 經越南廠生產部會商研究後，由生產主管提出效率建議與工程改善說明。並簽字
3. 經越南廠總經理核實後，將文件呈送臺北公司做最後核可。
4. 依臺北公司核可之 IE 數據後，作為越南廠的效率評估與績效獎金標準。

款式： G15-308B	款式說明：男裝上衣 订单: 6045 件	制表人：阿草	日期：2015/10/02	文件編號：
參考雷同款式：			照片	
生產車縫時間：3677 特車組時間：431 總時間：4108				
生產出數：7.83 特車組出數：66.8 IE 總出數：7.01				

PPIC 主管：

(Handwritten signature)



作業別明細表

作業別	車縫組(秒)	專車組(秒)
平車作業	2584	
人字車作業	96	
特種車作業	75	382
手燙作業	467	
手工作業	455	49
合計工時(秒)	3677	431
出數(件)	7.83	66.8
總合計工時(秒)	4108	總出數(件) 7.01

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD
SEWING OPERATION LIST

STYLE NO **G15-308B**
DATE: **2/10/2015**

TAIPEI IE OUTPUT:
VN IE OUTPUT: **7.83 7.83**

工段號碼 Mã công đoạn	工段名稱 Tên công đoạn	等級 Cấp	合縫記 號	使用機器	時間 Thời gian	金額 Đơn giá	日產量 Sàn lượng
01	肩缝,门襟烫衬条	Là méch vai+nẹp TT	C	手烫	28	231.3	1029
02	前片划号*2	Sd ly TT*2	C	手工	25	206.5	1152
03	前侧片划号*2	Sd sườn*2	C	手工	25	206.5	1152
04	车前腰褶*2	May ly eo*2	B	平车	45	394.7	640
05	合门襟暗线	Can chắp nẹp (mẫu)	B	专车	67	587.6	430
06	门襟切半边缝分	Chém sửa lộn nẹp	C	平车	38	313.9	758
07	门襟压明线1/16	Mí tăng cường 1/16	B	平车	49	429.7	588
08	烫门襟及前下摆烫折	Là nẹp, gấu TT	B	手烫	30	263.1	960
09	前片拷三线	VS 3 chỉ TT	B	拷克	36	315.7	800
10	前切开暗线	Can chắp sườn trước	B	平车	48	421.0	600
11	前切开,腰褶烫开股及胸折烫衬条	Là eo, sườn TT, là méch đầu ly, méch túi	B	手烫	45	394.7	640
12	开袋记号*3	SD bố túi trước*3	C	手工	38	313.9	758
13	胸袋牌划号*1	SD coi túi ngực*1	C	手工	7	57.8	4114
14	胸袋条固定两头	Chặn coi túi ngực 2 đầu	B	专车	24	210.5	1200
15	胸袋修翻*1	Sửa lộn coi túi ngực*1	B	手工	7	61.4	4114
16	胸袋条烫折	Là gấp coi túi ngực *1	B	手烫	7	61.4	4114
17	熊袋牌明线1/8*1	Điều coi túi ngực*1	B	平车	18	157.9	1600
18	胸袋牌车合口*1	Ghim miệng coi túi ngực*1	B	平车	5	43.9	5760
19	开胸袋(完整)	Bố túi ngực*1(hoàn thiện túi ngực)	A	平车	50	465.0	576
20	机开前袋*2	Bố túi bằng máy trước*2	B	专车	36	315.7	800
21	袋贴接袋布压明线	Mí đáp lót túi*2	B	平车	28	245.6	1029
22	手工剪三角*2	Bố túi bằng tay trước*2	C	手工	25	206.5	1152
23	前袋口固定两端*2	Chặn túi 2 đầu trước*2	A	平车	38	353.4	758
24	烫前袋口*2	Là miệng túi TT*2	B	手烫	17	149.1	1694
25	接前袋布暗线*2及固定两段	Can lót túi, ghim lót 2 đoạn	B	平车	48	421.0	600
26	前袋车封口*2	Ghim miệng túi*2	B	平车	22	192.9	1309
27	车袋底暗线*2+1	Quay dít túi trước*2+1	B	拷克	45	394.7	640
28	袋底固定在大身上*6	Ghim đáy túi vào thân*6	B	平车	24	210.5	1200
29	固定托肩布	Ghim bông vào đệm ngực	B	平车	27	236.8	1067
30	肩边缝暗线(对格)	Can chắp sườn+vai	B	平车	87	763.0	331
31	固定托肩布	Vắt gấu đệm ngực	B	挑脚	25	219.3	1152
32	肩边缝开股烫	Là rẽ sườn+vai	B	手烫	30	263.1	960
33	托肩布袖笼固定	Ghim đệm ngực vào vn+câu vai	B	平车	25	219.3	1152
34	袖笼车牵条	May dây vòng nách	B	平车	48	421.0	600
35	上袖暗线	Tra tay	A	平车	115	1,069.5	250
36	袖笼烫平	Là vòng nách	B	手烫	30	263.1	960
37	袖笼车肩棉包	May đệm vai	B	专车	30	263.1	960
38	上领暗线及划号	Tra cổ, sd	A	平车	91	846.3	316
39	面里领圈开股	Là rẽ vòng cổ	B	手烫	25	219.3	1152
40	领圈人字缝	Điều vòng cổ (mấy can sai)	A	人字车	45	418.5	640
41	里前边缝拷五线	VS 5 chỉ sườn vai lót (lông sườn lót)	B	拷克	44	385.9	655
42	里上袖拷五线	Tra tay lót	A	拷克	72	669.6	400
43	合领圈暗线	Lông lót cổ	B	平车	42	368.3	686
44	领圈面里固定	Ghim vòng cổ chính lót	B	平车	67	587.6	430
45	袖笼车棉牵条	May ken vai	B	平车	38	333.3	758
46	合袖口暗线及固定*10	Lông lót gấu tay, ghim *10	A	平车	101	939.3	285
47	袖笼圈面里固定(下段)	Ghim vòng nách chính lót	A	平车	74	688.2	389
48	合下摆暗线夹固定*4	Lông lót gấu, ghim *4	A	平车	92	855.6	313
49	合后又面里暗线及摆脚压线一段	Lông lót sè sau, mí gấu sè sau 1 đoạn	A	平车	85	790.5	339
50	翻整全件	Lộn áo	C	手工	35	289.1	823
51	后叉压明线	Mí sè sau	B	平车	30	263.1	960

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD
SEWING OPERATION LIST

STYLE NO **G15-308B**
DATE: **2/10/2015**

TAIPEI IE OUTPUT:

VN IE OUTPUT: **7.83 7.83**

工段號碼 Mã công đoạn	工段名稱 Tên công đoạn	等級 Cấp	合縫記 號	使用機器 使用機器	時間 Thời gian	金額 Đơn giá	日產量 Sản lượng
52	中領單針明線	Diều chân cổ 1 kim	B	平車	25	219.3	1152
53	鈕門記号*3	SD bố khuy nẹp *3	C	手工专车	21	173.5	1371
54	鎖眼*3,鎖眼打結	Đánh khuy*3, đi bộ*3	B	专车	48	421.0	600
XZ	修線	Cắt chỉ	C	手工	90	743.4	320
	挂面*2	Đáp nẹp*2					
A01	挂面开袋记号*3及划边	SD bố túi đáp nẹp*3, xung quanh đáp nẹp	C	手工	30	247.8	960
A02	三角貼燙折*2	Là gấp đáp tam giác*2	B	手燙	21	184.2	1371
A03	三角帖划号*2	SD đáp tam giác*2	C	手工	7	57.8	4114
A04	車鈕半*2	Cán khuy, may khuy*2	B	平車	12	105.2	2400
A05	鈕半固定三角型*2	Mí chặn khuy*2	B	平車	15	131.6	1920
A06	鈕半固定三角*2	Ghim khuy vào đáp tam giác*2, sd	B	平車	11	96.5	2618
A07	挂面燙燙衬条*3	Là méch túi đáp nẹp*3	B	手燙	24	210.5	1200
A08	挂面机开袋*3	Bố túi bằng máy đáp nẹp*3	B	专车	54	473.6	533
A09	手工剪三角*3	Bố túi bằng tay đáp nẹp*3	C	手工	38	313.9	758
A10	挂面袋固定两头*3	Chặn túi 2 đầu*3	A	平車	57	530.1	505
A11	燙挂面袋*2	Là miệng túi*3	B	手燙	21	184.2	1371
A12	接袋布*3夹三角帖*2及袋底固定	Cán lót túi*3, ghim đáp tam giác*2, ghim	A	平車	71	660.3	406
A13	袋底拷五线*3	VS 5 chỉ tròn túi*2+ túi nhỏ*1	B	拷克	45	394.7	640
A14	挂面袋两头装饰线	Diều trang trí 2 đầu túi*2*3	B	专车	51	447.3	565
A15	車商標及固定尺碼標	Mí dán mác chính đáp nẹp, đặt mác cỡ	B	平車	23	201.7	1252
A16	挂面貼商標人字縫明線	Diều mác đáp nẹp (máy cán sai)	B	人字車	21	184.2	1371
A17	挂面接里布	Cán đáp nẹp vào lót, cuốn viền	B	平車	78	684.1	369
A18	挂面跳脚針縫	Diều đáp nẹp bỏ mũi	B	跳脚	75	657.8	384
A19	挂面燙滾边	Là viền đáp nẹp	B	手燙	23	201.7	1252
	后片*2	Thân sau*2					
C01	后片划号*2	SD TS *2	C	手工	35	289.1	823
C02	后片拷三线	VS 3 chỉ TS	B	拷克	30	263.1	960
C03	后中暗线	Cán chấp giữa sau	B	平車	32	280.6	900
C04	車后叉三角及修翻	Chặn sau 2 bên + lộn	B	平車	30	263.1	960
C05	后中开股及燙后叉及后下摆	Là rẽ giữa sau + gấu TS+ méch cổ	B	手燙	30	263.1	960
	袖子	Tay*4					
D01	袖子划号	SD tay*4	C	手工	46	380.0	626
D02	袖子拷三线*4	VS 3 chỉ tay*4	B	拷克	65	570.1	443
D03	袖切开暗线	Cán chấp sườn tay	B	平車	46	403.4	626
D04	开袖叉含翻	May sẽ tay + lộn	B	平車	30	263.1	960
D05	袖切开股燙及袖口及袖叉	Là rẽ sườn tay + gấu tay+sẽ tay	B	手燙	46	403.4	626
D06	鈕門記号*4*2	SD bố khuy tay*4*2	C	手工专车	28	231.3	1029
D07	鎖眼*4*2固定袖叉,鎖眼打結	Đánh khuy*4*2, đi bộ*4*2	B	专车	72	631.4	400
D08	开袖叉含翻	May sẽ tay + lộn +mí (sau khi bố khuy)	B	平車	41	359.6	702
D09	袖底縫暗线	Quây tròn tay	B	平車	38	333.3	758
D10	袖底縫开股燙	Là rẽ quây tròn tay	B	手燙	24	210.5	1200
D11	縮袖山	May dúm tay	B	平車	13	114.0	2215
	領子*2	Cổ*2					
E01	領子划線	SD cổ	C	手工	17	140.4	1694
E02	車人字車明線	Cán chấp sống cổ	B	人字車	30	263.1	960
E03	燙領子	Là sống cổ	B	手燙	17	149.1	1694
E04	車两头含修翻	Chặn cổ 2 đầu sửa lộn	B	平車	25	219.3	1152
E05	領座划号*1	SD chân cổ*1	C	手工	10	82.6	2880
E06	上領座暗线*1	Tra chân cổ*1	A	平車	23	213.9	1252
E07	領座开股燙*1	Là rẽ chân cổ	B	手燙	9	78.9	3200
E08	領座压线1/16	Diều sống cổ 1 kim	B	平車	15	131.6	1920
E09	領口划号	SD miệng cổ	B	手工	10	87.7	2880
	里布	Lót					
F01	里后中拷五线	VS 5 chỉ giữa sau lót +sườn sau lót	B	拷克	48	421.0	600
F02	里后中固定活折及固定边縫標固	Ghim lỵ giữa sau lót, chặn sẽ lót, ghim má	B	平車	41	359.6	702

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD
SEWING OPERATION LIST

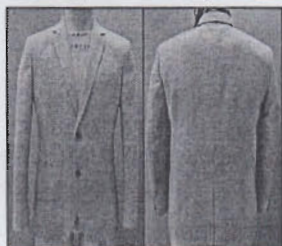
STYLE NO **G15-308B**

DATE: **2/10/2015**

TAIPEI IE OUTPUT:

VN IE OUTPUT: **7.83 7.83**

工段號碼 Mã công đoạn	工段名稱 Tên công đoạn	等級 Cấp	合縫記 號	使用機器	時間 Thời gian	金額 Đơn giá	日產量 Sản lượng
F03	车锁链织带划号含剪及打结*2	May dây giăng nách, cắt, SD, buộc	B	平车	27	236.8	1067
F04	袖笼贴划号*2	SD đáp vòng nách*2	B	手工	10	87.7	2880
F05	袖笼锁链线固定*2	Ghim dây giăng nách *2	B	平车	15	131.6	1920
F06	袖笼贴车滚边	Cuốn viền đáp nách	B	喇叭	26	228.0	1108
F07	里边缝固定锁链线*2	Ghim giăng sườn	B	平车	14	122.8	2057
F08	袖笼贴固定	Ghim đáp nách, sd*2 vào thân	B	平车	32	280.6	900
F09	里袖切开袖底拷五线及夹布*4	VS 5 chỉ sống tay, tròn tay lót+ giăng*4	B	拷克	50	438.5	576
F10	全件里布拷三线	VS 3 chỉ lót phân tay, thân	B	拷克	49	429.7	588
F11	烫里布	Là lót áo	B	手烫	40	350.8	720
TOTAL					4108	36,235	7.01



作業別 Công đoạn	車縫(秒) Chuyên may	穿車(秒) Chuyên môn	
平车作业 Máy thường	2584		
人字车 May ziczac	96		
跳脚车作业 Đặc chủng	75	382	3350.1
手烫作业 Là	467		
手工作业 Cđ tay	455	49	404.74
合记工时(秒) Tổng thời	3677	431	3754.9
出数(件)(S LCN)	7.83	66.8	
总合计时(秒) Tổng công	4108	总出数: Tổng LSCN	7.01

32,480

製表人: 阿草